TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2025/KDTM-PT
Ngày 28-02-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng thi công

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Thắm.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Tấn;
Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Phương Hợp - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Giàu - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 67/2024/TLPT-KDTM ngày 25 tháng 11 năm 2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng thi công*".

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 61/2024/KDTM-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2025/QĐ-PT ngày 14 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty TNHH X; địa chỉ: Lô K, đường số C, Khu công nghiệp L, xã L, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh S – chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1973;

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ liên hệ: Số B - B, đường số A, Khu dân cư B, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền ngày 10/02/2025); ông C và ông H có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH D2; địa chỉ: số I, đường số I, Khu công nghiệp S, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Choi Sung B – chức vụ: Tổng Giám đốc; có mặt;

Người phiên dịch cho ông Choi Sung B: Ông Dương Đại L, sinh năm 1985; địa chỉ: 16.18 K, K-C/c CTKHTM-DV L, T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lương Quan N, sinh năm 1987. Thường trú: 7 đường số D, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Công ty TNHH K1; Trụ sở: Tòa nhà Beautiful S (Lô C), số B, đường N, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Joung Won B1 – chức vụ: Tổng Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quang P hoặc bà Trần Thị Ngọc T1 hoặc bà Đỗ Thị Hiền D hoặc ông Joung Won B1; cùng địa chỉ: Công ty TNHH K1 - Tòa nhà Beautiful S (Lô C), Số B N, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền ngày 12/4/2024), có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- *Người làm chứng*:

1. Ông Trương Thái D1, sinh năm 1978; địa chỉ: Số F, đường A, khu phố C, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

2. Ông Phạm Công T2, sinh năm 1974; địa chỉ: Số A, đường B, khu phố D, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

3. Công ty TNHH J; địa chỉ: Số C đường Đ, Phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: bị đơn Công ty TNHH D2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 3 năm 2021, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn Công ty TNHH X và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

1. Nội dung vụ việc:

Ngày 04/11/2019, chủ đầu tư dự án là Chi nhánh nhà máy N2 - Công ty TNHH K1 (viết tắt là Công ty K2) và Công ty TNHH D2 (viết tắt là Công ty D3) ký kết Hợp đồng thi công xây dựng công trình số KKV-DMC04112019 để thi công xây dựng công trình: "Công trình xây mới và bảo dưỡng Công ty TNHH K1" tại Chi nhánh nhà máy N2 - Công ty TNHH K1, địa chỉ: đường T (đường số B cũ), Khu công nghiệp N, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 15/11/2019 Công ty TNHH D2 (thầu chính) ký Hợp đồng thi công số DMC-NTSC/10-HDXD-2019 với Công ty TNHH X (thầu phụ Công ty N3) với

nội dung Công ty N3 thi công công trình Chi nhánh nhà máy N2 - Công ty TNHH K1 nêu trên với 17 hạng mục như sau:

1. Công trình tạm (Temporary work).
2. Xây dựng nhà xưởng 2 (Factory 2).
3. Nhà kho (Work shop).
4. Nhà tiện ích – mới (Utility - new).
5. Nhà tiện ích – cải tạo (Utility-renovating).
6. Nhà xe (motobike parking).
7. Cải tạo nhà bảo vệ và cổng (Guard house & gate).
8. Xây dựng nhà xưởng 3 (Factory 3).
9. Tháp canh 3 cái (Watch tower - 3 set).
10. Sân A (Yard A);
11. Sân B (Yard B).
12. Hàng rào (60% sơn dầu cho khung, sơn nước cho tường).
13. Cột cờ (Flag pole).
14. Trạm cân xe tải (Truck scale).
15. Sửa chữa và hoàn thiện hệ thống thoát nước hiện hữu (Repair and finish storm drainage existing).
16. Hệ thống thoát nước mưa – phần còn lại (Storm water drainage system).
17. Đường nội bộ (Internal road).

Tổng giá trị hợp đồng ngày 15/11/2019 là: 64.438.000.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT).

Ngày 03 tháng 6 năm 2020, Công ty D3 gửi Email yêu cầu Công ty N3 giao lại 04 hạng mục gồm: nhà xe; cải tạo nhà bảo vệ và cổng; cột cờ; trạm cân xe tải và một số công việc của 02 hạng mục: vách tole và máng xối, cửa sổ, cửa đi, khung lưới xưởng 2 (nhà xưởng 2); chống thấm bể nước ngầm (nhà kho – Work shop) và Công ty N3 đã đồng ý.

Căn cứ vào sự thay đổi từ Công ty D3 như đã nêu trên, Công ty N3 thực hiện 13 hạng mục (trong đó, bao gồm một số công việc của Nhà xưởng 2 và Nhà kho – Work shop), cụ thể như sau:

1. Công trình tạm (T3).
2. Nhà tiện ích – mới (U)
3. Nhà tiện ích – cải tạo (Utility renovating)
4. Xây dựng nhà xưởng 3(F)
5. Tháp canh (03 cái) (Watch tower - 3 set)
6. Sân A(Y)
7. Sân B(Yard B)
8. Hàng rào (60% sơn dầu cho khung, sơn nước cho tường).
9. Sửa chữa và hoàn thiện hệ thống thoát nước hiện hữu (Repair and finish storm drainage existing).
10. Hệ thống thoát nước mưa - phần còn lại (S3).

11. Đường nội bộ (Internal road)

12. Xây dựng nhà xưởng 2 – Factory 2 (tất cả các hạng mục trừ một số hạng mục nhỏ đã giao lại cho Công ty D3 như vách tole và máng xối, cửa sổ, cửa đi, khung lưới xưởng 2).

13. Nhà kho (Work shop) - (tất cả các hạng mục trừ một hạng mục nhỏ đã giao lại cho Công ty D3 là chống thấm bể nước ngầm).

Hai bên đã thống nhất và ký xác nhận giá trị quyết toán theo bảng quyết toán (T4) mà đại diện Công ty D3 ký ngày 11/11/2020 và đại diện Công ty N3 ký ngày 17/11/2020. Giá trị quyết toán được thống nhất là 57.575.747.167 đồng; Công ty D3 đã thanh toán 50.206.600.000 đồng; số tiền còn lại chưa thanh toán là 7.369.147.167 đồng đến nay chưa thanh toán.

Về hình thức thanh toán: theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng thì ngày 25 hàng tháng Công ty N3 lập bảng khối lượng thực hiện và xuất hoá đơn giá trị gia tăng (viết tắt là GTGT) cho Công ty D3 thì Công ty D3 sẽ thanh toán cho Công ty N3 trong vòng 10 ngày. Theo đó, Công ty N3 đã thực hiện theo đúng thỏa thuận tại lần xuất hóa đơn đầu tiên hóa đơn số 0000098 ngày 27/12/2019. Tuy nhiên, do bị đơn Công ty D3 lấy lại một số hạng mục, thay đổi thiết kế bản vẽ, bị đơn cũng không thanh toán đúng theo thỏa thuận, thay đổi theo hình thức là thanh toán theo khối lượng thi công thực tế nên sau đó hình thức thanh toán thay đổi cụ thể là: Nguyên đơn Công ty N3 thực hiện công việc và gửi hồ sơ thanh toán (gửi bảng khối lượng) cho bị đơn Công ty D3, sau khi bị đơn thanh toán thì nguyên đơn mới gộp nhiều đợt thanh toán thành một hóa đơn và xuất hóa đơn GTGT gửi cho bị đơn Công ty D3. Cụ thể Công ty N3 đã tiếp tục xuất các Hóa đơn GTGT ngày 28/4/2020; ngày 06/8/2020; ngày 17/9/2020 cho Công ty D3 và Công ty D3 cũng không có ý kiến gì về việc này. Trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng, tất cả các đợt bàn giao khối lượng Công ty D3 đã nhận và không có ý kiến gì về bảng khối lượng thanh toán cho đến khi NTSC hoàn thành công trình. Thậm chí đã ký quyết toán khối lượng thì mới bắt đầu tìm các lý do vô lý để từ chối thanh toán.

Ngày 23/11/2020, Công ty N3 đã tiếp tục gửi hồ sơ công văn yêu cầu thanh toán toàn bộ số tiền còn lại là 7.369.147.167 đồng nhưng phía bị đơn Công ty D3 vẫn không thanh toán. Nhận thấy dấu hiệu cố tình bất hợp tác của Công ty D3 trong việc nghiệm thu công trình theo quy định và dấu hiệu cố tình trốn tránh nghĩa vụ thanh toán của Công ty D3 nên để có cơ sở chứng minh cho việc tranh chấp với Công ty D3 thì Công ty N3 đã mời Thừa phát lại ghi nhận lại hiện trạng các hạng mục mà Công ty N3 đã thi công theo hợp đồng nêu trên.

2. Căn cứ chứng minh:

Theo Hợp đồng ngày 15/11/2019 thì tại ngày ký hợp đồng Công ty D3 sẽ cung cấp bản vẽ điều chỉnh ngày 05/11/2019. Tuy nhiên, bản vẽ mà Công ty D3 cung cấp đã không được chủ đầu tư Công ty K2 và tư vấn giám sát Công ty J1 đồng ý. Theo đó, Công ty D3 phải cung cấp bản vẽ khác (bản vẽ mà phải được chủ đầu tư và tư vấn giám sát chấp thuận). Xuất phát từ việc cung cấp bản vẽ khác nên các công việc hạng mục mà Công ty N3 thực hiện thi công công trình cũng

phát sinh nhiều chi tiết khác. Đây là lý do mà ngày 26/12/2019, ông Choi Sung B (Tổng Giám đốc của Công ty D3) đồng ý Công ty D3 thanh toán đối với các hạng mục phát sinh so với báo giá của Công ty N3 theo giá trị thi công thực tế, thể hiện tại Văn bản viết tay ngày 26/12/2019 của ông Choi Sung B có nội dung như sau: *"Sếp Mr C1 đồng ý làm theo giám sát (Jung Lim) và CĐT Kumkang Kind; yêu cầu giống thiết kế và các thống nhất của 3 bên, phát sinh so với báo giá của NTSC thì DMC trả".* Bởi vì nếu không có sự cam kết thanh toán các phát sinh của Tổng giám đốc, đại diện theo pháp luật của Công ty D3 thì Công ty N3 đương nhiên sẽ không thể tiếp tục thực hiện thi công theo hợp đồng bởi sự thay đổi bản vẽ công trình.

Theo đó, Hợp đồng mà hai bên ký kết đã được thay đổi một số nội dung cụ thể như: Bản vẽ thay đổi, một số công việc thì Công ty D3 yêu cầu Công ty N3 giao lại cho Công ty D3 thực hiện; như vậy không thể thực hiện theo Hợp đồng như ban đầu hai bên ký kết; cộng với việc ngày 26/12/2019 ông Choi Sung B yêu cầu Công ty N3 phải thực hiện thi công theo bản vẽ mới theo yêu cầu của giám sát, chủ đầu tư và cam kết thanh toán phát sinh so với báo giá. Việc thi công theo Bản vẽ mới gây rất nhiều khó khăn cho Công ty N3, cụ thể là các bản vẽ mới Công ty D3 cung cấp không rõ ràng nên Công ty N3 đã rất nhiều lần yêu cầu Công ty D3 giải thích về kỹ thuật bằng các Yêu cầu kỹ thuật. Sau đó, Công ty D3 cung cấp thêm nhiều bản vẽ khác. Đồng thời, theo như trình bày phía trên về việc thay đổi hình thức thanh toán, cụ thể là nguyên đơn Công ty N3 thực hiện công việc và gửi hồ sơ thanh toán (gửi bảng khối lượng) cho bị đơn Công ty D3; sau khi bị đơn thanh toán thì nguyên đơn mới gộp nhiều đợt thanh toán thành một hóa đơn và xuất hóa đơn GTGT gửi cho bị đơn Công ty D3. Cụ thể Công ty N3 đã tiếp tục xuất các Hóa đơn GTGT ngày 28/4/2020; ngày 06/8/2020; ngày 17/9/2020 cho Công ty D3 và Công ty D3 cũng không có ý kiến gì về việc này. Trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng, tất cả các đợt bàn giao khối lượng Công ty D3 đã nhận và không có ý kiến gì về bảng khối lượng thanh toán cho đến khi NTSC hoàn thành công trình.

Từ đó thể hiện khẳng định rằng là hai bên đã thỏa thuận Hợp đồng đã được thay đổi theo hình thức là thanh toán theo khối lượng thi công thực tế.

Công ty D3 nhiều lần thanh toán tiền không đúng theo thỏa thuận. Tại mục 2.3 Điều 2 của Hợp đồng quy định Công ty D3 phải thanh toán 95% giá trị quyết toán trong vòng 15 ngày, kể từ ngày Công ty D3 nhận hồ sơ và hóa đơn tài chính từ Công ty N3. Tuy nhiên, mặc dù Công trình đã bàn giao cho chủ đầu tư và chủ đầu tư đã đưa vào sử dụng; Công ty NTSC cũng đã giao hồ sơ nghiệm thu, biên bản quyết toán cho Công ty D3 (ngày 23/11/2020) nhưng Công ty D3 tìm mọi lý do không ký nghiệm thu mặc cho Công ty N3 gửi nhiều văn bản yêu cầu thanh toán.

Theo như đã trình bày thì do hai bên đã thỏa thuận có sự thay đổi như giao lại cho Công ty D3 thi công một số hạng mục, Tổng Giám đốc đại diện theo pháp luật Công ty D3 cam kết DMC thanh toán đối với các hạng mục phát sinh so với báo giá của Công ty N3 theo giá trị thi công thực tế nên giá trị hợp đồng thay đổi

còn lại là: 57.575.747.167 đồng, căn cứ theo Bảng quyết toán ngày 17/11/2020 và B2 tổng hợp khối lượng thanh toán S4 và 08 bảng khối lượng Summary Of P1 (thể hiện tại Sổ giao nhận tại các ngày 18/12/2019; 07/01/2020; 25/02/2020; 23/3/2020; 22/4/2020; 22/5/2020; 25/6/2020; 25/7/2020 và 01 đợt quyết toán theo Bảng tổng hợp khối lượng giao ngày 23/11/2020 thể hiện rất rõ việc giao nhận khối lượng thanh toán từng đợt). Các tài liệu này đã được dịch thuật chứng thực theo quy định pháp luật.

Như vậy số tiền mà Công ty D3 phải thanh toán cho Công ty N3 là 57.575.747.167 đồng. Tuy nhiên, Công ty D3 mới chỉ thanh toán 50.206.600.000 đồng; còn nợ lại số tiền 7.369.147.167 đồng đến nay vẫn không thanh toán mặc dù các hạng mục đã được Công ty N3 hoàn thành thi công theo thỏa thuận và đã được chủ đầu tư đưa vào sử dụng. Từ đó, khẳng định hành vi vi phạm hợp đồng của Công ty D3 là nghiêm trọng, kể cả trong quá trình Công ty N3 đang thực hiện công việc và sau khi Công ty N3 đã hoàn thành công việc.

Về việc ký quyết toán: Hai bên đã thống nhất và ký xác nhận giá trị quyết toán theo bảng quyết toán (T4) mà đại diện Công ty D3 ký ngày 11/11/2020 và đại diện Công ty N3 ký ngày 17/11/2020. Cụ thể như sau: từ lý do Công ty D3 yêu cầu Công ty N3 thi công theo các bản vẽ điều chỉnh mới nên ông Choi Sung B (Tổng Giám đốc DMC) ký cam kết với Công ty N3 về việc Công ty D3 đồng ý thanh toán đối với các hạng mục phát sinh so với báo giá của Công ty N3 theo giá trị thi công thực tế (văn bản viết tay ngày 26/12/2019). Ông Choi Sung B là Tổng Giám đốc, đại diện theo pháp luật của Công ty D3 vì vậy việc cam kết này là có giá trị nên Công ty N3 đã tiếp tục thi công đối với các bản vẽ mới điều chỉnh. "*Khoản 4.4 Điều 4 Hợp đồng quy định Bên A là Công ty D3 có nghĩa vụ cử đại diện có thẩm quyền, năng lực để kiểm tra khối lượng, phản hồi kịp thời cho Bên B là Công ty N3"*. Căn cứ vào Quyết định bổ nhiệm do Tổng giám đốc, đại diện theo pháp luật Công ty D3 - ông Choi Sung B ký bổ nhiệm ông Phạm Công T2 làm Chỉ huy trưởng đối với công trình này, theo đó Công ty N3 đã nhiều lần làm việc với ông T2 thì trong đó tại Biên bản làm việc ngày 24/10/2020 giữa đại diện Công ty N3 và ông T2 (đại diện Công ty D3) ông T2 đã chỉ định ông Trương Thái D1 là người kiểm tra khối lượng quyết toán. Ngày 30/10/2020, Công ty N3 đã làm việc với ông Trương Thái D1 và Mr. Pi qua Biên bản làm việc ngày 30/10/2020. Việc ông T2 chỉ huy trưởng Công trình trực tiếp chỉ định cho ông Trương Thái D1 làm việc với Công ty N3 về quyết toán khối lượng là phù hợp. Theo đó, ông D1 mới ký quyết toán và Công ty N3 mới đồng ý ông D1 ký bảng quyết toán ngày 11/11/2020. Theo mục 4.4 Điều 4 của Hợp đồng quy định Công ty DMC cử đại diện có thẩm quyền, năng lực để kiểm tra khối lượng, phản hồi kịp thời cho Công ty N3 Việc cử đại diện kiểm tra khối lượng là trách nhiệm nghĩa vụ của Công ty D3 và sau nhiều lần Công ty NTSC yêu cầu thì tại biên bản làm việc ông T2 và M.Pi (người Hàn Quốc) đã thống nhất giao cho ông D1 kiểm tra khối lượng quyết toán với Công ty N3. Mặc khác, tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ 1 ngày 14/9/2022 ông T2 cũng đã xác nhận ông D1 là người nắm rõ khối lượng thi công đối với công trình này bởi vì ông D1 thực tế kiểm tra tiến độ, giám sát, quản lý đối với công trình này ngay từ những ngày đầu ký kết hợp đồng và tại Biên bản lấy lời

khai đối với ông D1 tại Tòa án, ông D1 xác nhận như sau: "*Ông D1 làm việc tại Công ty D3 từ rất lâu từ năm 2013, ông D1 là kiến trúc sư với các công việc tại Công ty D3 là thiết kế bản vẽ, kiểm tra tiến độ, kiểm tra kỹ thuật tại công trình, phiên dịch ...và rất nhiều công việc khác tại DMC"*. Với vai trò của ông D1 còn thể hiện rất nhiều biên bản khác như trong hồ sơ chấp thuận chuyển nhượng hạng mục mà bị đơn cung cấp cho Tòa án; đồng thời ký nhiều bản Working Records (hồ sơ công việc), Technical P2 (đề xuất yêu cầu kỹ thuật), biên bản hiện trường, thư điện tử, biên bản kiểm tra ….cụ thể:

Tại mục số 17 ngày 13/02/2020 sổ giao nhận: ông D1 ký nhận hồ sơ.

Tại mục 37 ngày 26/3/2020 sổ giao nhận: ông D1 ký nhận hồ sơ.

Tại sổ giao nhận ngày 25/7/2020 ông D1 ký nhận hồ sơ thanh toán đợt 8.

Biên bản làm việc ngày 06/01/2020.

Yêu cầu kỹ thuật (Technical proposal) ngày 22/5/2020.

Biên bản hiện trường (Site report) ngày 28/5/2020.

Biên bản hiện trường (Site report) ngày 03/6/2020.

Biên bản làm việc ngày 13/7/2020.

Biên bản làm việc (W) ngày 05/8/2020.

Biên bản làm việc (W) ngày 04/9/2020.

Biên bản làm việc ngày 20/10/2020.

Ngoài ra, theo Biên bản làm việc ngày 24/10/2020, ông D1 được chỉ định ủy quyền bởi ông Phạm Công T2 chỉ huy trưởng giao cho ông D1 kiểm tra khối lượng và ký quyết toán khối lượng với Công ty N3. Đặc biệt quan trọng ông Trương Thái D1 không phải chỉ ký nghiệm thu về khối lượng quyết toán (Total of payment) ngày 11/11/2020 mà ông Trương Thái D1 còn ký nhiều biên bản nghiệm thu các công việc trong tập hồ sơ nghiệm thu và ký quyết toán nghiệm thu hạng mục (đường bê tông cốt thép loại 1 và đường bê tông cốt thép loại 2, đường nhựa loại 3, loại 4…ngày 27/10/2020, ngày 29/10/2020, ngày 30/10/2020, ngày 10/11/2020 tại trang số 50, 52, 54, 57, 61, 69, 71, 73, 75, 77, 81 bảng tổng hợp khối lượng thanh toán S4 tài liệu đã nộp cũng như tài liệu S4 dịch thuật bổ sung). Từ đó, cho thấy đối với công trình này, ông Trương Thái D1 bản chất là người điều hành, quản lý, kiểm tra, giám sát đối với từng công việc, từng hạng mục công trình, đồng thời là người thực hiện ký các tài liệu, hồ sơ công việc theo chỉ đạo của Công ty D3.

Căn cứ Khoản 3 Điều 3 của Luật Thương mại 2005 quy định về thói quen thương mại là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng được hình thành và lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài giữa các bên và căn cứ theo Điều 12 của Luật Thương mại 2005 quy định về nguyên tắc áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại được thiết lập giữa các bên, quy định như sau: *Nguyên tắc áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại được thiết lập giữa các bên. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, các bên được coi là mặc nhiên áp dụng thói quen trong hoạt động thương*

mại đã được thiết lập giữa các bên đó mà các bên đã biết hoặc phải biết nhưng không được trái với quy định của pháp luật".

Như vậy, căn cứ vào thực tế hai bên đã thực hiện việc giao nhận các bảng khối lượng Công ty D3 không có ý kiến gì về khối lượng thi công quyết toán từng đợt, căn cứ trách nhiệm nghĩa vụ cử người kiểm tra khối lượng của Công ty D3, ông Trương Thái D1 là người đủ năng lực chuyên môn, người quản lý công trình ngay từ ban đầu, người có thẩm quyền chỉ đạo Công ty N3 thực hiện công việc thực tế, người ký nghiệm thu các công việc, được sự chỉ đạo của ông T2 (CHT công trình theo Quyết định bổ nhiệm của Tổng Giám đốc đại diện pháp luật Công ty D3) kiểm tra khối lượng, ông D1 xác nhận Tổng khối lượng quyết toán theo Bảng quyết toán Total of T4 ký ngày 11/11/2020 là đúng thực tế tại Biên bản lấy lời khai của Tòa án và quy định pháp luật nêu trên, ngày 11/11/2020 ông Trương Thái D1 đại diện Công ty D3 đã ký quyết toán (T4) là hợp pháp, phù hợp thực tế theo quy định pháp luật.

3. Công ty D3 đã có những vi phạm nghiêm trọng hợp đồng như sau:

- Vi phạm về việc tạm ứng và thanh toán:

Tạm ứng: Tại Điều 2.1 của Hợp đồng quy định rất rõ ràng là sau khi ký hợp đồng thì Bên A tạm ứng cho Bên B 20% giá trị hợp đồng tương đương số tiền 12.887.600.000 đồng. Tuy nhiên, ngày 15/11/2019 hai bên ký hợp đồng nhưng đến ngày 10/3/2020 bị đơn mới tạm ứng đủ giá trị. Căn cứ Khoản 3 Điều 147 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì ngày tiếp theo ngày ký hợp đồng là ngày tạm ứng trong trường hợp này. Như vậy bị đơn tạm ứng trễ hạn 112 ngày.

Công ty D3 thanh toán nhỏ giọt, vi phạm nghiêm trọng hợp đồng, gây thiệt hại rất lớn cho Công ty N3 khi mà bị áp lực về chi phí vật tư, cát đá sắt thép, thuê gia công, thuê nhân công để thực hiện hợp đồng này. Hành vi vi phạm trễ hạn cụ thể như sau:

Đợt 1: Công ty N3 gửi hồ sơ ngày 18/12/2019 nhưng đến ngày 10/3/2020 Công ty D3 mới thanh toán đủ: trễ hạn 79 ngày.

Đợt 2: Công ty N3 gửi hồ sơ ngày 07/01/2020 nhưng đến ngày 10/3/2020 Công ty D3 mới thanh toán đủ: trễ hạn 59 ngày.

Đợt 3: Công ty N3 gửi hồ sơ ngày 25/02/2020 nhưng đến ngày 20/05/2020 Công ty D3 mới thanh toán đủ: trễ hạn 81 ngày.

Đợt 4: Công ty N3 gửi hồ sơ ngày 23/3/2020 nhưng đến ngày 20/5/2020 Công ty D3 mới thanh toán đủ: trễ hạn 54 ngày.

Đợt 5: Công ty N3 gửi hồ sơ ngày 22/4/2020 nhưng đến ngày 29/6/2020 Công ty D3 mới thanh toán đủ: trễ hạn 64 ngày.

Đợt 6: Công ty N3 gửi hồ sơ ngày 22/5/2020 nhưng đến ngày 06/8/2020 Công ty D3 mới thanh toán đủ: trễ hạn 72 ngày.

Đợt 7: Công ty N3 gửi hồ sơ ngày 25/6/2020 nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán.

Đợt 8: Công ty N3 gửi hồ sơ ngày 25/7/2020 nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán.

Quyết toán: Công ty N3 gửi hồ sơ ngày 23/11/2020 nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán.

Công ty D3 đã chậm trễ cung cấp bản vẽ làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công. Cụ thể Hợp đồng hai bên ký kết ngày 15/11/2019 nhưng Công ty D3 phát hành bản vẽ chậm trễ so với ngày ký hợp đồng như sau:

Ngày 04/12/2019 cung cấp bản vẽ Kiến trúc chính xác: trễ 19 ngày.

Ngày 28/02/2020 cung cấp bản vẽ thay đổi Phần đường nội bộ và cao độ thiết kế tổng thể đường nội bộ chính xác: trễ 105 ngày.

Ngày 04/3/2020 cung cấp bản vẽ Hệ thống nước chính các: trễ 110 ngày.

Ngày 14/3/2020 cung cấp bản vẽ Kết cấu chính xác: trễ 120 ngày.

Ngày 17/3/2020 cung cấp bản vẽ Kết cấu xưởng 3 chính xác: trễ 123 ngày.

Ngày 20/3/2020 cung cấp bản vẽ Kết cấu đường nội bộ chính xác: trễ 126 ngày.

Ngày 15/4/2020 cung cấp bản vẽ thay đổi Kết cấu xưởng 2 chính xác: trễ 152 ngày.

Ngày 28/4/2020 cung cấp bản vẽ thay đổi Kiến trúc xưởng 2 chính xác: trễ 165 ngày.

Ngày 27/4/2020 cung cấp bản vẽ thay đổi Khung kèo trục (2x22-2x25/2y12-2y14) kết cấu xưởng 2: trễ 164 ngày.

Ngày 28/4/2020 cung cấp bản vẽ thay đổi Kiến trúc xưởng 2 chính xác: trễ 165 ngày.

Các bản vẽ mới được Công ty D3 cung cấp không rõ ràng nên Công ty N3 đã rất nhiều lần yêu cầu Công ty D3 giải thích về "Yêu cầu kỹ thuật (Technical proposal)" trong các ngày: ngày 30/12/2019, ngày 31/12/2019, ngày 04/01/2020, ngày 08/01/2020, ngày 24/02/2020, ngày 29/02/2020, ngày 07/3/2020, ngày 10/3/2020, ngày 13/3/2020, ngày 19/3/2020, ngày 23/3/2020, ngày 26/3/2020 và ngày 04/6/2020.

Theo đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 2 Nghị định 37/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định nhà thầu chính là bên giao thầu; căn cứ vào hành vi bàn giao chậm trễ các bản vẽ là vi phạm hợp đồng; vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng nên phải bồi thường theo hợp đồng quy định tại khoản 4 Điều 146 của Luật xây dựng 2014.

Đối với công tác nghiệm thu: Theo quy định tại Mục 4.4, mục 4.5 và mục 4.7 Điều 4 của Hợp đồng quy định nghĩa vụ của Công ty D3 là Công ty D3 phải có nghĩa vụ: (*i) Cử người đại diện có thẩm quyền, năng lực để kiểm tra khối lượng, phản hồi kịp thời cho Bên B là NTSC; (ii) Cung cấp các biểu mẫu, quy trình nghiệm thu cho Bên B; (iii) phản hồi các thông tin, duyệt trình mẫu, ký hồ sơ*

nghiệm thu giai đoạn,……không quá 05 ngày nhằm đảm bảo tiến độ thi công. Theo đó, Công ty D3 không cử nhân sự ký các biên bản nghiệm thu còn lại, thậm chí không phản hồi thông tin, không ký nghiệm thu hoàn thành. Công trình đã được hoàn thành ngày 12/9/2020 và đã được đưa vào sử dụng, việc này chủ đầu tư Công ty K1 cũng đã xác nhận tại Phiên tòa sơ thẩm lần thứ 1 ngày 14/9/2022 rằng: công trình đã được hoàn thành đưa vào sử dụng và không có bất cứ tranh chấp nào với Công ty D3. Theo đó, việc công trình đã được hoàn thành là điều mà Công ty D3 không thể chối cãi.

Từ tất cả các căn cứ nêu trên, Công NTSC đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty N3, buộc Công ty D3 thanh toán cho Công ty NTSC các khoản như sau:

1. Tiền còn nợ là 7.369.147.167 đồng.

2. Tiền phạt hợp đồng là 5% giá trị hợp đồng: 57.575.747.167 đồng x 5% = 2.878.787.358 đồng (bồi thường do trễ hạn căn cứ mục 1.4.4 Điều 1 của Hợp đồng; Điều 300 và 302 của Luật Thương mại).

3. Tiền lãi suất chậm trả với mức lãi suất 12%/năm tính từ ngày 27/11/2020 cho đến ngày 23/9/2024 là ba năm 9 tháng 28 ngày với số tiền 3.384.894.931 đồng (căn cứ mục 1.4.4 Điều 1 của Hợp đồng tính từ ngày thứ 4 trở đi kể từ ngày nhận hồ sơ thanh toán và đối chiếu số giao nhận ngày 23/11/2020 giao hồ sơ quyết toán).

Tổng số tiền mà Công ty TNHH D2 phải thanh toán cho Công ty TNHH X là (i) 13.632.829.456 đồng, (ii) chi phí thẩm định và (iii) Lãi suất chậm thi hành án theo quy định pháp luật cho đến khi Công ty D3 hoàn thành nghĩa vụ thanh toán.

4. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty D3: Công ty N3 không chấp nhận toàn bộ, bởi căn cứ sau:

Hợp đồng mà hai bên ký kết đã được thay đổi một số nội dung cụ thể như: Bản vẽ thay đổi, một số công việc thì Công ty D3 yêu cầu Công ty N3 giao lại cho Công ty D3 thực hiện; như vậy không thể thực hiện theo Hợp đồng như ban đầu hai bên ký kết; cộng với việc ngày 26/12/2019 ông Choi Sung B yêu cầu Công ty N3 phải thực hiện thi công theo bản vẽ mới theo yêu cầu của giám sát, Chủ đầu tư và cam kết thanh toán phát sinh so với báo giá. Việc thi công theo Bản vẽ mới gây rất nhiều khó khăn cho Công ty N3, cụ thể là các bản vẽ mới Công ty D3 cung cấp không rõ ràng nên Công ty N3 đã rất nhiều lần yêu cầu Công ty D3 giải thích về kỹ thuật bằng các yêu cầu kỹ thuật. Sau đó, Công ty D3 cung cấp thêm nhiều bản vẽ khác. Đồng thời, thay đổi hình thức thanh toán, cụ thể là nguyên đơn NTSC thực hiện công việc và gửi hồ sơ thanh toán (gửi bảng khối lượng) cho bị đơn Công ty D3; sau khi bị đơn thanh toán thì nguyên đơn mới gộp nhiều đợt thanh toán thành một hóa đơn và xuất hóa đơn GTGT gửi cho bị đơn Công ty D3. Cụ thể Công ty N3 đã tiếp tục xuất các Hóa đơn GTGT ngày 28/4/2020; ngày 06/8/2020; ngày 17/9/2020 cho Công ty D3 và Công ty D3 cũng không có ý kiến gì về việc này. Trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng, tất cả các đợt bàn giao

khối lượng Công ty D3 đã nhận và không có ý kiến gì về bảng khối lượng thanh toán cho đến khi NTSC hoàn thành công trình. Từ đó thể hiện khẳng định rằng là hai bên đã thỏa thuận Hợp đồng đã được thay đổi theo hình thức là thanh toán theo khối lượng thi công thực tế.

Công ty D3 nhiều lần thanh toán tiền không đúng theo thỏa thuận. Tại mục 2.3 Điều 2 của Hợp đồng quy định Công ty D3 phải thanh toán 95% giá trị quyết toán trong vòng 15 ngày, kể từ ngày Công ty D3 nhận hồ sơ và hóa đơn tài chính từ Công ty N3. Tuy nhiên, mặc dù công trình đã bàn giao cho chủ đầu tư và chủ đầu tư đã đưa vào sử dụng; Công ty NTSC cũng đã giao hồ sơ nghiệm thu, biên bản quyết toán cho Công ty D3 (ngày 23/11/2020) nhưng Công ty D3 tìm mọi lý do không ký nghiệm thu mặc cho Công ty N3 gửi nhiều văn bản yêu cầu thanh toán.

Như đã trình bày ở trên, ngày 11/11/2020 ông Trương Thái D1 đại diện Công ty D3 đã ký quyết toán (T4) với số tiền 52.341.588.334 đồng (gồm thuế VAT là 57.575.747.167 đồng) là hợp pháp và có giá trị thực hiện. Theo đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu trả lại tiền đã trả thừa của Công ty D3.

Đối với yêu cầu bồi thường hợp đồng của Công ty D3: Tại ngày ký hợp đồng Công ty D3 đã không cung cấp bản vẽ cho Công ty N3 theo thỏa thuận để Công ty N3 tiến hành thực hiện công việc. Trong thời gian chờ bản vẽ để thực hiện công việc thì Công ty N3 đã tiến hành huy động nhân sự, huy động máy móc, dọn dẹp công trình để khi nhận bản vẽ sẽ tiến hành thi công (căn cứ vào chứng cứ là nhật ký công trình). Theo đó, việc chậm cung cấp bản vẽ ảnh hưởng đến kế hoạch huy động nhân sự, tập kết máy móc khi mà nhân sự, máy móc đã tập kết nhưng không thực hiện được công việc, điều này gây thiệt hại cho Công ty N3. Phải đến ngày 04/12/2019 thì Công ty N3 mới bắt đầu cung cấp cho Công ty N3 hai bản vẽ, đó là Bản vẽ thiết kế kỹ thuật – Kiến trúc và Bản vẽ thiết kế kỹ thuật – Kết cấu. Hai bản vẽ mà Công ty D3 cung cấp còn nhiều chi tiết chưa rõ ràng nên trong quá trình thi công Công ty N3 nhiều lần yêu cầu Công ty D3 phải giải thích về kỹ thuật bằng các yêu cầu kỹ thuật để giải thích. Tiếp đó, Công ty D3 tiếp tục cung cấp nhiều bản vẽ thay đổi, bổ sung nhiều lần các hạng mục theo liệt kê dưới đây:

- Bản vẽ chung cho các hạng mục:

+ Ngày 02/01/2020, Bản vẽ thiết kế kỹ thuật – Cơ.

+ Ngày 14/3/2020, Bản vẽ thiết kế kỹ thuật - Kiến trúc.

+ Ngày 14/3/2020, Bản vẽ thiết kế kỹ thuật - Kết cấu.

- Bản vẽ xưởng 2:

+ Ngày 04/3/2020, Bản vẽ hệ thống cơ - BV nước Xưởng 2.

+ Ngày 15/4/2020, Bản vẽ thiết kế kỹ thuật – Kết cấu xưởng 2.

+ Ngày 28/4/2020, Bản vẽ thiết kế kỹ thuật – Kiến trúc xưởng 1+ 2.

- Bản vẽ xưởng 3:

+ Ngày 06/01/2020, Bản vẽ thiết kế kỹ thuật – Xưởng 3.

+ Ngày 20/02/2020, Bản vẽ thiết kế kỹ thuật – Xưởng 3.

+ Ngày 17/3/2020, Bản vẽ – Xưởng 3.

- Bản vẽ nhà xe:

+ Ngày 18/3/2020, Bản vẽ - Nhà xe.

+ Ngày 20/3/2020, Bản vẽ - Nhà xe 2 bánh.

- Bản vẽ đường nội bộ:

+ Ngày 28/02/2020, Bản vẽ - Đường nội bộ.

+ Ngày 23/3/2020, Biên bản yêu cầu tạm ngưng thi công đường nội bộ.

+ Ngày 25/3/2020, Bản vẽ - Đường nội bộ (lúc trước ghi 20/3/2021).

Đối với quá trình thanh toán: Công ty D3 thanh toán nhỏ giọt không đúng theo thỏa thuận vi phạm hợp đồng; tạm ứng cũng không tạm ứng theo hợp đồng như đã trình bày nêu trên. Căn cứ theo Khoản 1.4.1 Điều 1 của Hợp đồng quy định, nếu Công ty D3 chậm thanh toán thì Công ty N3 có quyền chậm tiến độ. Căn cứ khoản 1.4.5 Điều 1 của Hợp đồng quy định nếu có trường hợp bất khả kháng thì Công ty N3 có quyền chậm tiến độ, Bên B (Công ty N3) có quyền kéo dài thời gian thi công tương ứng, nếu Bên A (Công ty D3) chậm thanh toán. Theo đó, ngay lần tạm ứng đợt 1 thì Bên A đã trễ hạn thanh toán 112 ngày so với cam kết, chưa tính thời gian chậm thanh toán của toàn bộ các đợt thanh toán và đợt quyết toán còn lại đều trễ hạn thanh toán. Theo đó, Công ty D3 có những hành vi vi phạm cơ bản của hợp đồng như vậy thì rõ ràng Công ty D3 cho rằng Công ty N3 chậm tiến độ là không có căn cứ.

Mặc dù thanh toán chậm và nhiều lần nhỏ giọt, vi phạm nghiêm trọng điều khoản thanh toán nhưng thực tế Công ty D3 vẫn thực hiện thanh toán mà không hề có bất cứ một thắc mắc, yêu cầu hay khiếu nại nào đối với hồ sơ thanh toán (khối lượng thanh toán) mà Công ty N3 đã gửi cho Công ty D3, chỉ đến khi Công ty N3 hoàn thành xong công trình và bàn giao cho Công ty D3 toàn bộ hồ sơ thì lúc này Công ty D3 mới trở mặt đưa ra nhiều lý do để không thanh toán số tiền còn lại.

Đối với chi phí sử dụng điện nước để thi công công trình: Công ty N3 không đồng ý với yêu cầu này của Công ty D3. Bởi lý do là: chi phí sử dụng điện nước tại công trình bao gồm cả bên Công ty D3 thi công đối với phần Công ty D3 lấy lại các hạng mục để thi công. Tại phiên tòa sơ thẩm lần 1, chủ đầu tư Công ty K1 cũng không tính tiền điện nước, cũng không yêu cầu Công ty D3 phải thanh toán tiền điện nước. Ngoài ra, đối với chi phí điện nước bên Công ty D3 phải chứng minh bằng chứng từ hóa đơn hợp lệ, hợp pháp đối với chi phí điện nước mà Công ty N3 phải thanh toán.

Từ những căn cứ nên trên, đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty D3.

** Bị đơn Công ty TNHH D2 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Căn cứ vào Bản án phúc thẩm số 17/2023/KDTM-PT ngày 12/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và Quyết định số: 10/QĐBN/KKV ngày 01/7/2020 (bút lục số 626) thì ông Phạm Công T2 không có thẩm quyền kiểm tra khối lượng, quyết toán giá trị công trình mà chỉ được lập kế hoạch và kiểm soát chỉ phí dự án nên việc phía nguyên đơn Công ty N3 tự cho rằng ông Phạm Công T2 có thẩm quyền chỉ định Doanh ký quyết toán và dùng bảng quyết toán ông D1 ký để khởi kiện đòi tiền Công ty D3 là không có căn cứ và không đúng theo pháp luật hiện hành.

Công ty D3 đã không thống nhất, không đồng ý với khối lượng quyết toán của nguyên đơn Công ty N3 vì chứng từ quyết toán và khối lượng thi công thực tế có dấu hiệu gian dối và không đúng sự thật nên Công ty D3 đã gửi thư điện tử email nhiều lần cho nguyên đơn để nhắc nhở sự việc trên, cụ thể là ngày 25/11/2020 (bút lục số 559) thông báo cho phía Công ty N3 với hai nội dung: một là, đợt thanh toán này không khớp với thực tế, yêu cầu chỉnh và sửa lại; hai là, về phần hoàn thiện thì vẫn chưa hoàn thành nên yêu cầu Công ty N3 phải sớm hoàn thành các hạng mục như: khoét lỗ hút phân bể phốt WC 2, khắc phục sữa chữa nắp hố ga và nắp mương thoát nước, xử lý dột mái nhà tiện ích, khắc phục dột nước mưa các điểm cửa số 3. Ngày 30/11/2020, Công ty D3 tiếp tục gửi T5 (bút lục số 1560) để nhắc nhở Công ty NTSC tiếp lần 2 việc cần điều chỉnh và sữa chữa quyết toán cho đúng với thực tế, cần xem lại thẩm quyền của người ký quyết toán và khắc phục hoàn thiện các hạng mục chưa hoàn thành như lần nhắc nhở thứ nhất. Ngày 09/12/2020, phía Công ty D3 tiếp tục gửi T5 (bút lục số 1561) để nhắc nhở Công ty NTSC tiếp lần 3 với nội dung như 2 lần trước và có đề nghị gặp trực tiếp Công ty N3 để kiểm tra và xác nhận khối lượng thi công thực tế nhưng cả 3 lần nhắc nhở phía Công ty N3 vẫn không phản hồi.

Phía nguyên đơn Công ty N3 cho rằng tất cả các lần thanh toán trước đây là do Trương Thái D1 ký xác nhận là không đúng, bởi lẽ căn cứ tại các Bút lục số: 1180, 1179, 1178, 1177, 1176, 1175, 1173, 1172, 1171, 1170 thì việc xác nhận thanh toán là của lãnh đạo của công ty N4 và bị đơn.

Phía Công ty D3 đã nhiều lần đề nghị gặp trực tiếp lãnh đạo Công ty N3 để cùng kiểm tra khối lượng thì công thực tế, nếu cần thiết thì thuê đơn vị giám định khối lượng độc lập để có tính khách quan hơn nhưng phía nguyên đơn Công ty N3 đã không đồng ý.

Căn cứ vào theo Hợp đồng số 10-HĐXD-2019 ngày 15 tháng 11 năm 2019; căn cứ theo điều 23, Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định: Thủ tục hoàn công trong xây dựng là thủ tục hành chính bắt buộc khi hoàn thành công trình xây dựng. Căn cứ vào các chứng cứ và quy định trên, việc Công ty N3 đến thời điểm này vẫn chưa hoàn công, công trình cho Công ty D3 và tự ý rút công nhân khi chưa bàn giao hoàn thành công trình dẫn đến thiệt hại cho Công ty D3 rất nhiều. Với áp lực bàn giao công trình đúng hạn nên Công ty D3 đã tiến hành thuê đơn vị khác để thi công phần còn lại dang dở của Công ty D3 đã bỏ

không thi công. Căn cứ vào các tình tiết trên đã thể hiện việc Công ty N3 đã không hoàn thành công trình đã ký kết với Công ty DMC như quy định của pháp luật hiện hành.

Thực tế việc Công ty N3 cho rằng Công ty D3 có nợ Công ty N3 là không đúng. Phía Công ty D3 đã nhiều lần gửi thư điện tử và yêu cầu lãnh đạo của Công ty N3 gặp trực tiếp để xác nhận và cung cấp chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật hiện hành để chứng minh là Công ty D3 có nợ Công ty N3 nhưng vẫn không được phản hồi.

Từ những căn cứ trên đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty N3.

- *Về yêu cầu phản tố:* Qua kiểm tra đối chiếu Công ty D3 đã thanh toán cho Công ty N3: 50.206.600.000 đồng đã bao gồm thuế VAT.

Giá trị phần hạng mục đã thi công thực tế bởi Công ty N3 được kiểm tra bởi Công ty D3: 48.026.970.637 đồng và trên cơ sở Công ty N3 không đạt tiến độ như cam kết nên Công ty D3 đã yêu cầu nhà thầu phụ khắc phục thi công một số hạng mục và Công ty N3 cũng đã đồng ý và xác nhận, chi phí này được trừ vào giá trị hợp đồng theo quy định tại Điều 1.4.1 Hợp đồng.

Chi phí điện, nước phục vụ thi công mà Công ty N3 phải thanh toán cho Công ty D3 theo quy định tại Điều 1.4.4 của Hợp đồng. Từ trình bày của đại diện nguyên đơn thì thể hiện nguyên đơn có sử dụng điện nước. Bảng chi phí điện nước do Công ty K2 tổng hợp thì không thể tách bạch nên bị đơn không thể xác định phần điện nước nào nguyên đơn sử dụng và phần nào thì bị đơn sử dụng. Tuy nhiên, bị đơn mong muốn nguyên đơn đưa ra con số mà tiền điện nước nguyên đơn mong muốn trả. Trường hợp nguyên đơn không đưa ra được con số thì bị đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn thanh toán chi phí điện nước là 350.000.000 đồng. Đây là số liệu thực tế điện, nước mà Công ty N3 đã sử dụng phục vụ việc thi công dự án. Công ty D3 không cung cấp được hóa đơn điện nước do chi phí này được tính chung vào các khoản khác trong quá trình quyết toán với Công ty K2.

Công ty N3 bắt đầu thi công ngày 15/11/2019 và công trình được bàn giao ngày 31/10/2020 theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng ký ngày 31/10/2020. Theo quy định Điều 3.1 của Hợp đồng thì thời gian thi công là 120 ngày (không bao gồm các ngày lễ, Tết). Bị đơn cho rằng đối với việc điều chỉnh bản vẽ không ảnh hưởng đến tiến độ thi công, trường hợp ảnh hưởng thì theo quy định tại Điều 11 của Hợp đồng thì việc điều chỉnh gia hạn phải bằng văn bản được thực bằng đại diện uỷ quyền của hai bên. Nhưng hai bên không có văn bản gia hạn. Như vậy, thực tế Công ty N3 đã thi công trễ tiến độ theo quy định của Hợp đồng và Công ty N3 cần phải thanh toán khoản bồi thường do thi công trễ tiến độ theo quy định tại Điều 1.4.4 của Hợp đồng là: 2.929.000.000 đồng (tương đương 5% của 58.580.000.000 đồng (giá trị hợp đồng ký ban đầu), giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế VAT) cho bị đơn.

Từ những căn cứ trên bị đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn Công ty N3:

+ Phạt hợp đồng do thi công trễ tiến độ Điều 1.4.4 Hợp đồng do thi công trễ tiến độ với số tiền với số tiền: 2.929.000.000 đồng (5% của 58.580.000.000 đồng (giá trị hợp đồng ký ban đầu) - giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế VAT).

+ Thanh toán chi phí điện, nước phục vụ thi công theo quy định tại Điều 1.4.4 của Hợp đồng với số tiền: 350.000.000 đồng.

+ Trả lại số tiền 983.832.299 đồng do Công ty D3 đã thanh toán dư sau khi khấu trừ chi phí điện, nước và phạt hợp đồng, cụ thể: 50.206.600.000 đồng (đã thanh toán) – [(48.026.970.637 đồng (giá trị phần hạng mục đã thi công thực tế bởi Công ty N3 được kiểm tra bởi Công ty D3) – 350.000.000 đồng (tiền điện nước) - 2.929.000.000 đồng (phạt hợp đồng)) = 44.747.970.637 đồng (sau khi có thuế VAT là 49.222.767.701 đồng)] = 983.832.299 đồng.

** Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty K2 trình bày*:

Ngày 04/11/2019, Công ty K2 và Công ty D3 ký kết Hợp đồng thi công số: KKV-DMC04112019 để thi công xây dựng công trình: "Công trình xây mới và bảo dưỡng Công ty K2" tại Chi nhánh nhà máy N2 - Công ty K2. Phía Công ty D3 đã thực hiện xong các công việc xây dựng theo hợp đồng. Phía Công ty K2 đã thực hiện việc thanh toán xong và hai bên đã ký biên bản thanh lý, không phát sinh vấn đề tranh chấp gì. Hiện Công ty K2 đã nhận và đưa vào sử dụng Chi nhánh nhà máy N2 - Công ty K2 nêu trên.

Từ khi nhận công trình cho đến nay thì Công ty K2 đang quản lý, về chất lượng công trình thì không phát sinh vấn đề gì lớn. Khi có các vấn đề phát sinh thì Phía Công ty D3 vẫn thực hiện bảo trì bảo dưỡng khi Công ty K2 có yêu cầu theo thỏa thuận của hợp đồng. Hiện tại Công ty K2 chưa có phạt hợp đồng hay vấn đề gì với Công ty D3.

Công ty K2 thống nhất về việc trong quá trình thi công có nhiều thay đổi về thiết kế bản vẽ, vừa làm vừa hoàn thiện chứ không có đầy đủ bản vẽ ngay từ đầu. Quá trình thi công thì Công ty K2 giao cho tư vấn giám sát là Công ty J2 có trách nhiệm giám sát nên không nắm rõ thời gian thay đổi bản vẽ, thời gian cung cấp các bản vẽ hoàn thiện. Quá trình thi công thì Công ty K2 có thấy phía Công ty D3 có ông D1, ông T2 là người Việt Nam đại diện làm việc tại công trình.

Công ty K2 xác định chỉ giao kết thỏa thuận và thực hiện hợp đồng với Công ty D3 về việc thi công xây dựng công trình: "Công trình xây mới và bảo dưỡng Công ty K2" tại Chi nhánh nhà máy N2 - Công ty K2; việc Công ty D3 có thuê lại thầu phụ trong quá trình thi công thì Công ty K2 không biết; Công ty D3 cũng không thông báo. Tuy nhiên, Công ty K2 thì chỉ quan tâm đến tiến độ và chất lượng công trình còn việc thầu phụ thì Công ty D3 tự thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm.

Bảng tổng hợp theo dõi phải thu chi tiền điện, tiền nước của Công ty D3 do đại diện bị đơn cung cấp thì Công ty K2 đã kiểm tra lại nhưng không xác định được ai cung cấp cho Công ty D3. Tuy nhiên, Công ty K2 xác định không tính tiền điện nước với Công ty D3. Cho đến nay Công ty K2 không yêu cầu Công ty

D3 thanh toán tiền điện nước và Công ty D3 cũng không thanh toán khoản tiền điện nước nào cho Công ty K2.

Hiện nay do tranh chấp giữa Công ty D3 với Công ty N3 về việc thi công xây dựng công trình: "Công trình xây mới và bảo dưỡng Công ty K2" tại Chi nhánh nhà máy N2 của Công ty K2 nên Công ty K2 gặp khó khăn, ảnh hưởng trong thủ tục hoàn công công trình (do phía Công ty N3 có đơn đề nghị tạm dừng hoàn công công trình nên ban quản lý các khu công nghiệp của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ chưa hoàn tất thủ tục cho Công ty K2).

Công ty K2 xác định không liên quan đến tranh chấp giữa Công ty D3 với Công ty N3. Do đó, đề nghị Tòa án sớm giải quyết vụ án để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của Công ty K2.

** Quá trình tố tụng người làm chứng ông Trương Thái D1 trình bày*:

Ông D1 làm việc tại Công ty D3 từ khoảng năm 2013 – 2014. Đến ngày 01/01/2016, thì ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Theo hợp đồng công việc chính là thiết kế bản vẽ (kiến trúc sư) nhưng thực tế thì Công ty giao nhiều việc khác như kiểm tra tiến độ, kiểm tra kỹ thuật tại công trình, phiên dịch…(Công ty giao nhiều công việc). Đến ngày 20/11/2020 thì Công ty cho ông D1 nghỉ việc. Quá trình Công ty D3 thi công công trình Chi nhánh nhà máy N2 - Công ty K2 thì ông D1 không được phân công công việc cụ thể tại công trường, chỉ khi phát sinh các vấn đề như chậm tiến độ, tư vấn giám sát có yêu cầu về kỹ thuật…thì Công ty D3 yêu cầu (gọi điện thoại) kêu ông D1 xuống làm việc thì ông D1 mới xuống công trường. Ông D1 xác nhận chữ ký, chữ viết của ông D1 tại Bảng tổng số tiền thanh toán (Total of payment) ngày 11/11/2020 với Công ty N3. Tuy nhiên do đã lâu ông D1 không thể nhớ được ký trong bối cảnh nào. Theo đúng quy định thì ông D1 không có chức năng, nhiệm vụ ký bảng này. Tuy nhiên về số liệu tại bảng tổng số tiền thanh toán (Total of payment) ngày 11/11/2020 thì ông D1 thấy đúng và hợp lý. Ông D1 là nhân viên kỹ thuật nên có ký nhiều bản Working Records (hồ sơ công việc), Technical P2 (đề xuất yêu cầu kỹ thuật), biên bản hiện trường, thư điện tử, biên bản kiểm tra…hoặc được lệnh từ ban lãnh đạo công ty nên ông D1 có ký một số biên bản trên. Địa chỉ Email: arc doanhtruong đúng là của ông D1. Khi Công ty D3 thi công công trình Chi nhánh nhà máy N2 - Công ty K2 thì theo ông D1 được biết thì chỉ huy trưởng công trình trên lúc đầu là ông Nguyễn Hoài P3, sau đó là ông Nguyễn Tấn P4, sau cùng là người tên T2 nhưng không nhớ rõ họ tên đầy đủ. Khi Công ty D3 với Công ty N3 ký Hợp đồng thi công số DMC-NTSC/10-HDXD-2019 ngày 15/11/2019 thì đã có thiết kế bản vẽ nhưng chưa đầy đủ và có nhiều sai sót nên tư vấn giám sát và chủ đầu tư có nhiều yêu cầu thay đổi bổ sung. Đồng thời, làm tới đâu thì sửa tới đó vì phát sinh thường xuyên. Ông D1 là nhân viên kỹ thuật nên chỉ biết các vấn đề trên, ông D1 không phải là người chịu trách nhiệm chính tại công trình nên không biết nhiều thông tin khác. Khi nào lãnh đạo công ty yêu cầu thì ông D1 mới đến công trình để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

** Quá trình tố tụng người làm chứng ông Phạm Công T2 trình bày*:

Ông Phạm Công T2 làm việc tại Công ty D3 từ ngày 19/7/2020, đến tháng 11/2020 có ký hợp đồng lao động thời vụ, đến ngày 01/11/2021 thì ký hợp đồng lao động chính thức. Theo hợp đồng thì ông T2 không được giao công việc cụ thể mà sẽ linh hoạt theo sự phân công của cấp trên (có lúc thì phiên dịch, kiểm tra kỹ thuật tại công trình, trông coi quản lý công trình….(giao nhiều công việc). Hiện nay, ông T2 đang làm tại Công ty D3 chi nhánh tại số A, đường Đ, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình Công ty D3 thi công công trình Chi nhánh nhà máy N2 - Công ty K2 thì ông T2 làm phiên dịch, hỗ trợ cho lãnh đạo hối thúc (anh em công nhân, nhà thầu NTSC, nhân công DMC thuê…) sửa chữa hoàn thiện các hạng mục của công trình.

Công ty D3 có làm quyết định bổ nhiệm ông T2 làm chỉ huy trưởng công trình theo quyết định số 10/QĐBN/KKV ngày 01/7/2020 đối với công trình xây dựng nhà máy N2 - Công ty K2. Quyết định này do ông Trương Thái D1 soạn thảo và trình lãnh đạo ký đóng đấu, ông T2 không biết làm khi nào. Đến khoảng tháng 8/2020 thì Công ty giao cho ông T2 quyết định trên nhưng ông T2 thấy không phù hợp nên không ký nhận quyết định. Mặc dù không nhận quyết định bổ nhiệm chỉ huy trưởng công trình nhưng ông T2 vẫn làm phiên dịch, hỗ trợ cho lãnh đạo hối thúc (anh em công nhân, nhà thầu NTSC, nhân công DMC thuê…) sửa chữa hoàn thiện các hạng mục của công trình.

Theo ông T2 được biết thì vào thời điểm từ khi ông T2 vào làm việc tại Công ty D3 (19/7/2020) thì tại công trình xây dựng nhà máy N2 - Công ty K2 không có chỉ huy trưởng công trình mà chỉ có Giám đốc dự án là ông Choi Sung K, còn ông Mr P5 là quản lý khối lượng công trình.

Ông T2 xác nhận ngày 24/10/2020 ông T2 đại diện cho Công ty D3 và ông Nguyễn Tấn P4 đại diện cho Công ty N3 có buổi làm việc nêu ra các vấn đề còn vướng mắc để cùng nhau tháo gỡ. Buổi làm việc có nhiều nội dung nhưng vấn đề về khối lượng quyết toán thì do ông T2 mới làm việc tại công ty nên có yêu cầu ông Trương Thái D1 là người tham gia công trình từ đầu chịu trách nhiệm kiểm tra, còn ông T2 không chịu trách nhiệm vấn đề này. Ngoài ra, ông T2 còn nhấn mạnh yêu cầu kiểm tra vì sao khối lượng khung kèo thép tăng lên 100 tấn. Sau đó, ông T2 có ký xác nhận có họp cùng ông P4 ngày 24/10/2020. Sau khi làm việc xong thì ông T2 có chụp lại biên bản trên và dịch lại cho lãnh đạo công ty Q tiếng Hàn, ông T2 xác nhận nội dung biên bản làm việc ghi ngày 24/10/2020 do nguyên đơn cung cấp là đúng với nội dung biên bản ông T2 làm việc và đã chụp hình lại.

** Quá trình tố tụng người làm chứng Công ty TNHH J (viết tắt là Công ty J1) trình bày:*

Công ty J1 cung cấp các tài liệu: Hợp đồng dịch vụ giám sát xây dựng (sửa chữa) công trình nhà máy N2 với Công ty K2; Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng ngày 05/8/2020; các biên bản nghiệm thu quản lý thi công và giám sát.

Công ty J1 chỉ cung cấp các hồ sơ liên quan đến dự án, còn thông tin về quy trình, tiến độ… trong quá trình giám sát thì không cung cấp được do Kiến trúc S1 và giám sát trưởng phụ trách dự án đã nghỉ việc.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 61/2024/KDTM-ST ngày 23/9/2024, Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH D2 về việc buộc nguyên đơn Công ty TNHH X thanh toán chi phí điện, nước phục vụ thi công: 350.000.000 đồng; phạt hợp đồng do thi công trễ tiến độ: 2.929.000.000 đồng và trả lại 983.832.299 đồng do Công ty TNHH D2 đã thanh toán dư sau khi khấu trừ chi phí điện, nước và phạt hợp đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH X đối với bị đơn Công ty TNHH D2 về việc "tranh chấp hợp đồng thi công".

Buộc Công ty TNHH D2 phải trả cho Công ty TNHH X số tiền 13.632.829.456 đồng, bao gồm:

- Tiền còn nợ là 7.369.147.167 đồng.

- Tiền phạt hợp đồng là 2.878.787.358 đồng.

- Lãi suất chậm trả từ ngày 27/11/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (23/9/2024) với mức lãi suất 12%/năm: 7.369.147.167 x 12%/năm x 03 năm 09 tháng 28 ngày = 3.384.894.931 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí thẩm định, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 30/10/2024, bị đơn Công ty TNHH D2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị huỷ bản án, giao hồ sơ về cho Toà án cấp sơ thẩm xét xử lại do có vi phạm thủ tục tố tụng.

Ngày 14/02/2025, nguyên đơn Công ty TNHH X và bị đơn Công ty TNHH D2 đã lập biên bản thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể:

Điều 1: Công ty TNHH D2 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH X tổng số tiền là 9.800.000.000 đồng bao gồm tiền nợ gốc và lãi suất chậm trả phát sinh từ Hợp đồng thi công số DMC-NTSC/10-HDXD-2019 ngày 15/11/2019.

Điều 2: Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm và phúc thẩm: Công ty TNHH D2 phải chịu theo quy định.

Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn cùng nộp biên bản thoả thuận ngày 14/02/2025 và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thoả thuận nêu trên.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ngày 14/02/2025, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, sự thỏa thuận của các đương sự không trái pháp luật,

không trái đạo đức xã hội; không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 5, Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm. Về kiến nghị, khắc phục thiếu sót: Không.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bị đơn Công ty TNHH D2 kháng cáo trong hạn luật định, đơn kháng cáo có nội dung hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH K1 và người làm chứng Công ty TNHH J vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty TNHH D2 là ông Lương Quang N1 vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; người làm chứng ông Trương Thái D1 và ông Phạm Công T2, vắng mặt không rõ lý do. Xét thấy, những người này đã có lời khai đầy đủ trong quá trình tham gia tố tụng, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[1.3] Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH K1 đều xác định không có bất cứ ý kiến hay yêu cầu gì liên quan đến tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn, không có yêu cầu độc lập.

[2] Về nội dung: Bị đơn Công ty TNHH D2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do bản án sơ thẩm tuyên không đúng quy định pháp luật, không xem xét đánh giá đầy đủ chứng cứ và tình tiết khách quan trong hồ sơ vụ án, thu thập chứng cứ không đầy đủ, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không phù hợp pháp luật gây hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn, đề nghị huỷ toàn bộ bản án.

[3] Tại biên bản thoả thuận ngày 14/02/2025 do các đương sự cung cấp thể hiện nguyên đơn Công ty TNHH X và bị đơn Công ty TNHH D2 đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án cụ thể như sau:

Điều 1: Công ty TNHH D2 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH X tổng số tiền là 9.800.000.000 đồng bao gồm tiền nợ gốc và lãi suất chậm trả phát sinh từ Hợp đồng thi công số DMC-NTSC/10-HDXD-2019 ngày 15/11/2019.

Điều 2: Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm và phúc thẩm: Công ty TNHH D2 phải chịu theo quy định.

[4] Xét đây là tình tiết mới, thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm, các đương

sự vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm, tuy nhiên sự thỏa thuận của các bên đương sự là sự tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp.

[7] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bị đơn Công ty TNHH D2 phải trả lại cho nguyên đơn Công ty TNHH X số tiền 6.000.000 đồng.

[8] Về án phí:

[8.1] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

[8.2] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 147; Điều 300; khoản 2 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH D2.

2. Sửa Bản Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 61/2024/KDTM-ST ngày 23/9/2024, Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể:

2.1 Công ty TNHH D2 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH X tổng số tiền là 9.800.000.000 đồng (chín tỷ tám trăm triệu) đồng bao gồm tiền nợ gốc và lãi suất chậm trả phát sinh từ Hợp đồng thi công số DMC-NTSC/10-HDXD-2019 ngày 15/11/2019.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH D2 phải chịu số tiền 117.800.000 đồng (một trăm mười bảy triệu tám trăm nghìn đồng) án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm được khấu trừ

vào số tiền 59.234.000 đồng (năm mươi chín triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0049480 ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương. Công ty TNHH D2 còn phải nộp thêm 58.566.000 đồng (năm mươi tám triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Hoàn trả cho Công ty TNHH X 59.234.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0049480 ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương.

2.3. Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH X phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tiền số 0001823 ngày 30/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương (do bà Trần Thị S2 nộp thay).

3. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố D;
- TAND thành phố D;
- Các đương sự;
- Lưu: VT(1), HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thắm